

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG GRECO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG GRECO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GRECO ENERGY CONSULTANT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GRECO ENERGY.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108051271

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 3, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977 270 347

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3600     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi.                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663     |
| 3.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ<br>- Môi giới chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                         | 7490     |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 6.  | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700     |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4311     |
| 8.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4312     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 13. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình</li> <li>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>- Thiết kế điện - cơ điện công trình</li> <li>- Quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu</li> <li>- Thiết kế cấp – thoát nước</li> <li>- Thiết kế thông gió – cấp thoát nhiệt</li> <li>- Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</li> <li>- Đo bóc khối lượng công trình xây dựng</li> <li>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng</li> <li>- Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng</li> <li>- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng</li> <li>- Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp</li> <li>- Dịch vụ tư vấn</li> <li>- Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng</li> <li>- Đánh giá tác động môi trường</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình xây dựng công trình</li> <li>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 19. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 21. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng</li> <li>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 22. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |

|     |                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất.                                                         | 7410 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mà công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÃ THỊ BÍCH HẰNG  | Thôn 3, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 001184012337                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TRỌNG QUÂN | Thôn 3, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    | 040083000488                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ THIẾT HUÂN     | Khối 4, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    | 186065198                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TRỌNG QUÂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *17/10/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *040083000488*

Ngày cấp: *03/10/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú và DLQG về Dân Cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 3, Xã Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 3130, Vp5, bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội